

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
Năm 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1286/QĐ-ĐHHS
ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen)

Tháng 6 năm 2024

GIÁO

MỤC LỤC

I. Thông tin chung.....	1
1. Tên cơ sở đào tạo	1
2. Mã trường	1
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu)	1
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo	1
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh)	1
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh	2
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.....	2
8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 02 (hai) năm gần nhất	3
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo	9
10. Điều kiện bảo đảm chất lượng.....	16
11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT ...	16
II. Tuyển sinh đào tạo chính quy.....	16
1. Tuyển sinh chính quy đại học.....	16
1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.....	16
1.2. Phạm vi tuyển sinh.....	17
1.3. Phương thức tuyển sinh	17
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh	18
1.5. Ngưỡng đầu vào	29
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường.....	30
1.7. Tổ chức tuyển sinh	32
1.8. Chính sách ưu tiên	34
1.9. Lệ phí xét tuyển.....	35
1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm	35
1.11. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học.....	35
1.12. Tài chính.....	40
PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU.....	41
PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG	58

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2024

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo:

Trường Đại học Hoa Sen (Tên tiếng Anh: Hoa Sen University. Tên viết tắt: HSU)

Tiền thân của Trường Đại học Hoa Sen là Trường Nghiệp vụ Tin học và Quản lý Hoa Sen, được thành lập năm 1991 với nhiệm vụ thực nghiệm mô hình đào tạo mới ở bậc học Kỹ thuật viên và Kỹ thuật viên cao cấp. Sau thời gian tự khẳng định về chất lượng đào tạo, ngày 11/10/1994, Trường chuyển thành Trường Cao đẳng bán công Hoa Sen, tự chủ tài chính. Năm học 2004 - 2005, Trường triển khai dự án phát triển Trường Cao đẳng bán công Hoa Sen thành Trường Đại học Hoa Sen, hoạt động theo cơ chế tự thực. Đến ngày 30/11/2006, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã đồng ý và ký Quyết định số 274/2006/QĐ - TTg thành lập Trường Đại học Hoa Sen. Trường chính thức hoạt động giáo dục đại học theo cơ chế tự thực, Điều lệ trường đại học và Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Trường Đại học Hoa Sen xác định tầm nhìn là trở thành một đại học đa ngành, đa lĩnh vực đẳng cấp quốc tế. Trên cơ sở đó, sứ mệnh của Trường là:

- Đào tạo người học có kiến thức sâu rộng và năng lực sáng tạo tri thức, có khát vọng chinh phục, có sự trải nghiệm chuyên môn cần thiết để khởi nghiệp, có khả năng tự khẳng định bằng cách thể hiện sự khác biệt và vượt trội. Cam kết hướng về lợi ích thiết thực của sinh viên và lợi ích cộng đồng.

- Từ năm 2024, Trường Đại học Hoa Sen đặt mục tiêu trở thành đại học đạt chuẩn quốc tế. Để đạt được cột mốc này, kể từ năm 2022, Nhà Trường đã triển khai chương trình đào tạo 50% bằng tiếng Anh, chương trình nhượng quyền từ các trường đại học uy tín trên toàn cầu. Năm 2023, tiếp tục đẩy mạnh vị thế của một trường đại học tiêu chuẩn quốc tế, trực tiếp đưa chương trình liên kết với Đại học De Montfort – trường đại học công lập có tuổi đời hơn 150 năm từ Vương quốc Anh, đồng thời duy trì song song một số chương trình tiếng Việt.

2. Mã trường: Mã trường (dùng cho tuyển sinh): HSU

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Địa chỉ trụ sở và các cơ sở của Trường:

- Trụ sở chính: 08 Nguyễn Văn Tráng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Cao Thắng: 93 Cao Thắng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Quang Trung 2: Đường số 3, Công viên Phần mềm Quang Trung, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Thành Thái: 7/1 Thành Thái, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

Website: www.hoasen.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường:

- Facebook: <https://www.facebook.com/tuyensinh.hoasen.edu.vn>
- Website: <https://www.hoasen.edu.vn/tuyensinh/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- Điện thoại: (028) 73091991
- Fax: (028) 39257851
- Email: tuyensinh@hoasen.edu.vn

7. Tình hình làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

<https://www.hoasen.edu.vn/dbclkt/wp-content/uploads/sites/19/2021/12/Bieu-mau-18.->

[Cong-khai-thong-tin-chat-luong-dao-tao-thuc-te-nam-hoc-2023-2024.pdf](#)

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh. Đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Nghệ thuật		150	200	73	-
1.1	Phím	7210304	0	0	0	-
1.2	Thiết kế đồ họa	7210403	90	145	50	88
1.3	Thiết kế thời trang	7210404	60	55	23	100
1.4	Nghệ thuật số	7210408	0	0	0	-
2	Kinh doanh và quản lý		1025	1265	1174	-
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	200	311	238	85
2.2	Digital Marketing	7340114	0	0	0	-
2.3	Marketing	7340115	205	293	251	85
2.4	Bất động sản	7340116	0	0	0	-
2.5	Kinh doanh quốc tế	7340120	200	298	277	86
2.6	Thương mại điện tử	7340122	0	0	0	-
2.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	70	72	88	87
2.8	Công nghệ tài chính	7340205	0	0	0	-
2.9	Kế toán	7340301	120	88	62	87
2.10	Quản trị nhân lực	7340404	100	92	119	83
2.11	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	30	10	7	100
2.12	Quản trị công nghệ truyền thông	7340410	100	101	132	87
2.13	Quản trị sự kiện	7340412	0	0	0	-
3	Pháp luật		0	0	0	-
3.1	Luật kinh tế	7380107	0	0	0	-
4	Máy tính và công nghệ thông tin		360	234	95	-

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
4.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	100	49	13	100
4.2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	0	0	
4.3	Công nghệ thông tin	7480201	200	170	82	82
4.4	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	60	15	0	-
5	Công nghệ kỹ thuật		50	49	98	-
5.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	50	49	98	94
6	Kiến trúc và xây dựng		50	35	13	-
6.1	Thiết kế nội thất	7580108	50	35	13	100
7	Nhân văn		200	280	174	-
7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	200	280	174	89
8	Khoa học xã hội và hành vi		50	49	42	-
8.1	Kinh tế thể thao	7310113	0	0	0	0
8.2	Tâm lý học	7310401	50	49	42	81
9	Báo chí và thông tin		0	0	0	-
9.1	Quan hệ công chúng	7320108	0	0	0	-
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		520	565	398	-
10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	170	160	85	89
10.2	Quản trị khách sạn	7810201	200	250	194	97
10.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	150	155	119	80
	Tổng		2405	2677	2067	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 02 (hai) năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 02 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.hoasen.edu.vn/tuyensinh/dh-hoa-sen-thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-dot-1-nam-2022/>

<https://www.hoasen.edu.vn/tuyensinh/dh-hoa-sen-thong-bao-xet-tuyen-dai-hoc-chinh-quy-dot-1-nam-2023/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 02 năm gần nhất

8.1.1. Phương thức tuyển sinh năm 2022 có 4 phương thức như sau:

Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với kết quả điểm của các thí sinh đã tham dự kỳ thi THPT năm 2022 và các tổ hợp môn thi xét tuyển theo quy định của BGDĐT do Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh phải đạt từ 5.00 điểm trở lên đối với môn Tiếng Anh. Mức điểm tối thiểu nhận hồ sơ xét tuyển của các tổ hợp môn là từ bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định trở lên. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại khoản 1.6 Mục II của Đề án tuyển sinh này.

Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT

a) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT, không tính HK2 của lớp 12.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành, riêng ngành Phim nộp kèm ấn phẩm Portfolio. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

$$\text{Điểm ngưỡng đầu vào} = (\text{Điểm TB cả năm lớp 10} + \text{Điểm TB cả năm lớp 11} + \text{Điểm HK 1 lớp 12})/3$$

b) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và cả năm lớp 12 từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành, riêng ngành Phim nộp kèm ấn phẩm Portfolio. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

$$\text{Điểm ngưỡng đầu vào} = (\text{Điểm TB cả năm lớp 10} + \text{Điểm TB cả năm lớp 11} + \text{Điểm TB cả năm lớp 12})/3$$

c) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT theo tổ hợp 03 môn.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp đạt từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành, riêng ngành Phim nộp kèm ấn phẩm Portfolio. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định: Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 1; Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 2; Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 3. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại khoản 1.6 Mục II của Đề án tuyển sinh này. Công thức tính điểm đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

$$\text{Điểm ngưỡng đầu vào} = (\text{Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 1}/3 + \text{Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 2}/3 + \text{Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 3}/3)/3.$$

❖ Lưu ý: Ấn phẩm Portfolio lựa chọn 1 trong 3 cách trình bày sau:

- 10 - 15 bức hình được sắp xếp kể chuyện;
- 2 - 3 trang sáng tác truyện ngắn hoặc 5 trang kịch bản phim ngắn;
- Phim/ Video ngắn dưới 5 phút thể hiện khả năng kể chuyện và góc nhìn.

Phương thức 3: Xét tuyển trên các điều kiện riêng theo yêu cầu của ngành

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định của BGDĐT và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của ngành đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5.5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 61 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 600 điểm trở lên;
- Có chứng chỉ hoặc văn bằng quốc tế thuộc lĩnh vực, ngành đăng ký xét tuyển do các đơn vị: Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, ARENA, APTECH cấp;
- Đạt giải khuyến khích trở lên các cuộc thi cấp quốc gia, quốc tế, các cuộc thi năng khiếu thuộc

các lĩnh vực, ngành, môn trong tổ hợp xét tuyển;

- Tham gia phỏng vấn cùng Hội đồng ngành do Trường Đại học Hoa Sen tổ chức đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100);
- Thí sinh viết Thư trình bày nguyện vọng tối thiểu 02 trang A4 thể hiện năng lực, năng khiếu và trải nghiệm của thí sinh đối với ngành muốn xét tuyển vào Trường Đại học Hoa Sen và đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100) do Hội đồng chuyên môn của ngành chấm;
- Có bằng cao đẳng hệ chính quy, nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT;
- Có bằng trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, hệ nghề (hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT) của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

Xét tuyển cho tất cả các ngành.

Riêng ngành Phim, thí sinh đạt một trong các điều kiện trên và bắt buộc nộp cuốn Portfolio.

Chọn 1 trong 3 hình thức:

- a) 10 - 15 bức hình được sắp xếp kể chuyện;
- b) 2 - 3 trang sáng tác truyện ngắn hoặc 5 trang kịch bản phim ngắn;
- c) Phim/ Video ngắn dưới 5 phút thể hiện khả năng kể chuyện và góc nhìn.

Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia 2022

Thí sinh dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2022 đạt từ 600 điểm trở lên cho tất cả các ngành, riêng ngành Phim nộp kèm ấn phẩm Portfolio.

Lưu ý: Ấn phẩm Portfolio lựa chọn 1 trong 3 cách trình bày sau:

- a) 10 - 15 bức hình được sắp xếp kể chuyện;
- b) 2 - 3 trang sáng tác truyện ngắn hoặc 5 trang kịch bản phim ngắn;
- c) Phim/ Video ngắn dưới 5 phút thể hiện khả năng kể chuyện và góc nhìn.

8.1.2. Phương thức tuyển sinh năm 2023 có 4 phương thức như sau:

Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với kết quả điểm của các thí sinh đã tham dự kỳ thi THPT năm 2023 và các tổ hợp môn thi xét tuyển theo quy định của BGDĐT do Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh phải đạt từ 5.00 điểm trở lên đối với môn Tiếng Anh. Mức điểm tối thiểu nhận hồ sơ xét tuyển của các tổ hợp môn là từ bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định trở lên. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại khoản 1.6 Mục II của Đề án tuyển sinh này.

Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT

a) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT, không tính HK2 của lớp 12.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

$Điểm\ ngưỡng\ đầu\ vào = (Điểm\ TB\ cả\ năm\ lớp\ 10 + Điểm\ TB\ cả\ năm\ lớp\ 11 + Điểm\ HK\ 1\ lớp\ 12)/3$

b) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và cả năm lớp 12 từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB cả năm lớp 12)/3
 c) *Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT theo tổ hợp 03 môn.*

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp đạt từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định: Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 1; Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 2; Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 3. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại khoản 1.6 Mục II của Đề án tuyển sinh này. Công thức tính điểm đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 1/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 2/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 3/3)/3.

Phương thức 3: Xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Hoa Sen

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định của BGDĐT và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của ngành đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5.5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 61 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 600 điểm trở lên;
- Có chứng chỉ hoặc văn bằng quốc tế thuộc lĩnh vực, ngành đăng ký xét tuyển do các đơn vị: Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, ARENA, APTECH cấp;
- Đạt giải khuyến khích trở lên các cuộc thi cấp quốc gia, quốc tế, các cuộc thi năng khiếu thuộc các lĩnh vực, ngành, môn trong tổ hợp xét tuyển;
- Tham gia phỏng vấn cùng Hội đồng ngành do Trường Đại học Hoa Sen tổ chức đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100);
- Thí sinh viết Thư trình bày nguyện vọng tối thiểu 02 trang A4 thể hiện năng lực, năng khiếu và trải nghiệm của thí sinh đối với ngành muốn xét tuyển vào Trường Đại học Hoa Sen và đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100) do Hội đồng chuyên môn của ngành chấm;
- Có bằng cao đẳng hệ chính quy, nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT;
- Có bằng trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, hệ nghề (hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT) của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2023

Thí sinh dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM và ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2023 đạt từ 600.

8.2. Điểm trúng tuyển của 02 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn
Khối ngành II						
Thiết kế thời trang (7210404)	60	58	A01, D01, D09, D14: 15,00	60	37	A01, D01, D09, D14: 16,00
Thiết kế đồ họa (7210403)	70	64	A01, D01, D09, D14: 15,00	70	68	A01, D01, D09, D14: 15,00

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn
Nghệ thuật số (7210408)	50	28	A01, D01, D09, D14: 15,00	50	43	A01, D01, D09, D14: 15,00
Phim (7210304)	70	0	A01, D01, D09, D14: 18,00	0	0	-
Khối ngành III						
Kế toán (7340301)	60	59	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	135	27	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Quản trị kinh doanh (7340101)	270	268	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	412	165	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Marketing (7340115)	120	110	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	180	160	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Quản trị nhân lực (7340404)	52	48	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	110	29	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Tài chính - Ngân hàng (7340201)	70	67	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	165	103	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Kinh doanh quốc tế (7340120)	158	151	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	158	151	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Quản trị công nghệ truyền thông (7340410)	120	115	A00, A01, D01/ D03, D09: 17,00	140	103	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Hệ thống thông tin quản lý (7340405)	107	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	0	0	-
Thiết kế nội thất (7580108)	100	57	A01, D01, D09, D14: 15,00	100	97	A01, D01, D09, D14: 15,00
Quản trị sự kiện (7340412)	60	58	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	140	70	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Luật kinh tế (7380107)	50	49	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	80	59	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Luật quốc tế (7380108)	50	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	0	0	-
Thương mại điện tử (7340122)	50	32	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	170	47	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Digital Marketing (7340114)	150	143	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	150	125	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Bất động sản (7340116)	60	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	0	0	-
Công nghệ tài chính (7340205)	50	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	50	33	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn
Khối ngành V						
Công nghệ thông tin (7480201)	150	142	A00, A01, D01/D03, D07: 16,00	225	215	A00, A01, D01/D03, D07: 15,00
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102)	150	0	A00, A01, D01/D03, D07: 15,00	0	0	-
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (7510605)	108	105	A00, A01, D01/D03, D09: 16,00	105	103	A00, A01, D01/D03, D09: 15,00
Kỹ thuật phần mềm (7480103)	85	57	A00, A01, D01/D03, D07: 16,00	120	44	A00, A01, D01/D03, D07: 15,00
Trí tuệ nhân tạo (7480107)	70	18	A00, A01, D01/D03, D07: 15,00	70	18	A00, A01, D01/D03, D07: 16,00
Khối ngành VII						
Ngôn ngữ Anh (7220201)	229	154	D01, D14, D09, D15: 16,00 <i>(Điểm sau khi nhân hệ số 2 môn Tiếng Anh và chuyển về thang điểm 30 theo quy định của Bộ GDĐT) Điểm thi môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải đạt từ 5,00 trở lên.</i>	230	122	D01, D14, D09, D15: 15,00 <i>(Điểm sau khi nhân hệ số 2 môn Tiếng Anh và chuyển về thang điểm 30 theo quy định của Bộ GDĐT) Điểm thi môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải đạt từ 5,00 trở lên.</i>
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)	150	30	A00, A01, D01/D03, D09: 16,00	151	34	A00, A01, D01/D03, D09: 15,00
Quản trị khách sạn (7810201)	150	36	A00, A01, D01/D03, D09: 16,00	175	66	A00, A01, D01/D03, D09: 15,00

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202)	200	52	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	174	56	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Tâm lý học (7310401)	90	55	A01, D01, D08, D09: 16,00	90	78	A01, D01, D08, D09: 15,00
Nhật Bản học (7310613)	100	0	D01, D14, D09, D15: 15,00	0	0	-
Kinh tế thể thao (7310113)	50	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	50	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 19,00
Quan hệ công chúng (7320108)	100	69	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	100	79	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Tổng	3409	2025		3660	2132	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://www.hoasen.edu.vn/tuyensinh/dh-hoa-sen-thong-bao-xet-tuyen-dot-1-tuyen-sinh-dai-hoc-he-chinh-quy-2024/>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Bất động sản	7340116	611/QĐ-ĐHHS	24/03/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2021
2	Digital Marketing	7340114	612/QĐ-ĐHHS	24/03/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2023
3	Luật quốc tế	7380108	216/QĐ-ĐHHS	31/01/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2021
4	Nhật Bản học	7310613	816/QĐ-ĐHHS	03/05/2020	Trường quyết định tự chủ	2020	2021
5	Quản trị sự kiện	7340412	831/QĐ-ĐHHS	06/05/2020	Trường quyết định tự chủ	2020	2023
6	Công nghệ tài chính	7340205	2668/QĐ-ĐHHS	20/12/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2023
7	Luật kinh tế	7380107	215/QĐ-ĐHHS	31/01/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2023
8	Quan hệ công chúng	7320108	613/QĐ-ĐHHS	24/03/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2023
9	Thương mại điện tử	7340122	214/QĐ-ĐHHS	31/01/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2023
10	Trí tuệ nhân tạo	7480107	610/QĐ-ĐHHS	25/03/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2023
11	Nghệ thuật số	7210408	829/QĐ-ĐHHS	06/05/2020	Trường quyết định tự chủ	2020	2023
12	Phim	7210304	967/QĐ-ĐHHS	28/04/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2021
13	Kinh tế thể thao	7310113	244/QĐ-ĐHHS	03/02/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2023
14	Bảo hiểm	7340204	848/QĐ-ĐHHS	08/05/2020	Trường quyết định tự chủ	2020	2021
15	Hoa Kỳ học	7310640	830/QĐ-ĐHHS	07/05/2020	Trường quyết định tự chủ	2020	2021
16	Luật	7380101	227/QĐ-ĐHHS	30/01/2024	Trường quyết định tự chủ	2024	2024
17	Truyền thông đa phương tiện	7320104	229/QĐ-ĐHHS	30/01/2024	Trường quyết định tự chủ	2024	2024
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	228/QĐ-ĐHHS	30/01/2024	Trường quyết định tự chủ	2024	2024
19	Kỹ thuật phần mềm	7480103	4570/QĐ - BGDDT	28/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2023
20	Thiết kế đồ họa	7210403	2466/QĐ - BGDDT	15/06/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2023
21	Quản trị nhân lực	7340404	830/QĐ - BGDDT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2023
22	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	356/QĐ-BGDĐT	25/01/2022	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2023
23	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	562/QĐ-BGDĐT	05/03/2019	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2023
24	Tâm lý học	7310401	352/QĐ - BGDDT	05/02/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2021	2023

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
25	Ngôn ngữ Anh	8220201	5507/QĐ-BGDĐT	18/11/2016	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2023
26	Thiết kế nội thất	7580108	365/QĐ - BGDĐT	27/01/2013	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2023
27	Ngôn ngữ Anh	7220201	830/QĐ - BGDĐT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023
28	Kinh doanh quốc tế	7340120	1283/QĐ - BGDĐT	04/04/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023
29	Marketing	7340115	830/QĐ - BGDĐT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2023
30	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	2466/QĐ - BGDĐT	15/06/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2021
31	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	830/QĐ - BGDĐT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2021
32	Kê toán	7340301	830/QĐ - BGDĐT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2023
33	Tài chính - Ngân hàng	7340201	471/QĐ - BGDĐT	27/01/2008	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2008	2023
34	Công nghệ thông tin	7480201	830/QĐ - BGDĐT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2023
35	Thiết kế thời trang	7210404	2538/QĐ - BGDĐT	24/03/2009	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2023
36	Quản trị công nghệ truyền thông	7340410	1891/QĐ - BGDĐT	20/05/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023
37	Quản trị kinh doanh	8340101	358/QĐ-BGDĐT	02/02/2016	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2023
38	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	830/QĐ - BGDĐT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2023
39	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	830/QĐ - BGDĐT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2023
40	Quản trị kinh doanh	7340101	830/QĐ - BGDĐT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2023
41	Quản trị khách sạn	7810201	830/QĐ - BGDĐT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://www.hoasen.edu.vn/dbclkt/wp-content/uploads/sites/19/2021/12/Bieu-mau-17.-Cong-khai-cam-ket-chat-luong-dao-tao-nam-hoc-2023-2024.pdf>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			171
1	Tiến sĩ			
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			171
2.1	Thạc sĩ chính quy			80
2.1.1	Kinh doanh và quản lý			80
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	80
2.1.2	Nhân văn			62
2.1.2.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	Nhân văn	62
2.1.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			29
2.1.3.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	29
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			9463
3	Đại học chính quy			9109
3.1	Chính quy			9109
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			9109
3.1.2.1	Nghệ thuật			775
3.1.2.1.1	Phim	7210304	Nghệ thuật	12
3.1.2.1.2	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	434
3.1.2.1.3	Thiết kế thời trang	7210404	Nghệ thuật	137
3.1.2.1.4	Nghệ thuật số	7210408	Nghệ thuật	192
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			4904
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1029
3.1.2.2.2	Digital Marketing	7340114	Kinh doanh và quản lý	502
3.1.2.2.3	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	923
3.1.2.2.4	Bắt động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	17
3.1.2.2.5	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	797
3.1.2.2.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	103
3.1.2.2.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	338
3.1.2.2.8	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	32

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.2.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	123
3.1.2.2.10	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	206
3.1.2.2.11	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	39
3.1.2.2.12	Quản trị công nghệ truyền thông	7340410	Kinh doanh và quản lý	555
3.1.2.2.13	Quản trị sự kiện	7340412	Kinh doanh và quản lý	231
3.1.2.2.14	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	9
3.1.2.3	Pháp luật			160
3.1.2.3.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	150
3.1.2.3.2	Luật quốc tế	7380108	Pháp luật	10
3.1.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin			705
3.1.2.4.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	5
3.1.2.4.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	163
3.1.2.4.3	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính và công nghệ thông tin	32
3.1.2.4.4	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	505
3.1.2.5	Công nghệ kỹ thuật			548
3.1.2.5.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	548
3.1.2.6	Kiến trúc và xây dựng			111
3.1.2.6.1	Thiết kế nội thất	7580108	Kiến trúc và xây dựng	111
3.1.2.7	Nhân văn			728
3.1.2.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	728
3.1.2.8	Khoa học xã hội và hành vi			259
3.1.2.8.1	Kinh tế thể thao	7310113	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.1.2.8.2	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	232
3.1.2.8.3	Nhật Bản học	7310613	Khoa học xã hội và hành vi	27
3.1.2.9	Báo chí và thông tin			173
3.1.2.9.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	173
3.1.2.10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			739
3.1.2.10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	142
3.1.2.10.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	352
3.1.2.10.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	245
3.1.2.11	Sản xuất và chế biến			6

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.11.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	6
3.1.2.12	Môi trường và bảo vệ môi trường			1
3.1.2.12.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	1
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			
4.1	Vừa làm vừa học			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			354
5.1	Kinh doanh và quản lý			145
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	97
5.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	48
5.2	Pháp luật			38
5.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	38
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin			77
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	77
5.4	Nhân văn			94
5.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	94

10.2 . Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của Trường: 38,039 m²
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của Trường tính trên một sinh viên chính quy là 2,8m²/sinh viên (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	273	24,598

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	-	-
1.2.	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	12	3,764
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	156	14,132
1.4.	Số phòng dưới 50 chỗ	98	6,227
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	1	118
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	6	357
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	3	973
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	61	12,468
Tổng		337	38,039

10.3. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành họa thất (3 phòng)	Bàn ghế họa thất, máy chiếu, loa, máy vi tính, bảng, tủ chuyên dùng	
2	Phòng thực hành thiết kế nội thất (2 phòng)	Máy khoan, máy bắn vít, máy cưa lọng, máy cắt bàn, máy mài, máy bơm hơi, máy chiếu, bàn thực hành, tủ chuyên dụng, Ê tô, súng bắn đinh súng bắn hơi	
3	Phòng thực hành máy vi tính (21 phòng)	Máy vi tính, bàn, ghế, bảng	
4	Phòng Thực hành máy tính IMac (3 phòng)	Máy vi tính IMac, máy chiếu, bàn, ghế, bảng.	
5	Phòng thực hành giáo dục thể chất (3 phòng)	Trang thiết bị tập võ, bàn tập bóng bàn	
6	Phòng thực hành du lịch (1 phòng)	Máy chiếu, bảng, bàn, ghế	
7	Phòng thực hành nhà hàng khách sạn (5 phòng)	Hệ thống bếp, nồi, máy chiếu, giường, tủ, bảng, quầy bar, bàn, ghế	
8	Phòng thí nghiệm khoa học công nghệ (2 phòng)	Bàn thí nghiệm, máy đo bụi, máy đo PH, máy đo độ phèn Jartes, máy lắc, máy ly tâm, máy thổi khí, tủ sấy, cân kỹ thuật, bể cách thủy, GPS, bộ đo đa chỉ tiêu cầm tay, bơm định lượng, bộ bơm - hút chân không, bộ công phá COD, kính hiển vi, Bộ lọc carbon, cân phân tích, cân kỹ thuật, máy bơm, máy quang phổ, máy đo khí hậu,	

STT	Tên	Danh mục các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		máy đo cường độ âm thanh, Micropipette, máy khuấy từ.	
9	Phòng thực hành thiết kế thời trang (2 phòng)	Máy may, máy vắt sô, máy chiếu, Mannequin.	
10	Phòng thực hành in 3D	Bàn, ghế, bảng, máy chiếu, máy in 3D,...	
11	Phòng thực hành truyền thông - nghe nhìn, studio (2 phòng)	Ampli, loa, headphone, máy quay phim, máy chụp hình, máy chiếu, laptop, máy thu âm, bảng, ghế.	

10.4. Thống kê về học liệu trong thư viện

Số lượng giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo 86,609 sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử chi tiết như sau:

STT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	-
2	Khối ngành II	1,587
3	Khối ngành III	37,953
4	Khối ngành IV	-
5	Khối ngành V	10,438
6	Khối ngành VI	1,784
7	Khối ngành VII	25,613
Tổng cộng		77,375

10.5. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học

Danh sách tại Phụ lục 1 đính kèm.

10.6. Danh sách giảng viên thỉnh giảng chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học

Danh sách tại Phụ lục 2 đính kèm.

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT

Đường link công khai Đề án tuyển sinh: <https://www.hoasen.edu.vn/tuyensinh/tai-lieu-thong-tin-tuyen-sinh/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Trường tuyển sinh đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của BGDĐT) và có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện

hành; đối với người khuyết tật được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận, Hiệu trưởng trường sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

Tùy theo phương thức tuyển sinh của Trường, thí sinh sẽ có thêm yêu cầu về điều kiện tuyển sinh phù hợp cho từng phương thức.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong phạm vi cả nước, không giới hạn độ tuổi và năm tốt nghiệp của thí sinh tham gia tuyển sinh vào Trường.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2024, Trường tổ chức tuyển sinh bằng cách xét tuyển đối với tất cả các ngành, bậc đại học hệ chính quy theo các phương thức tuyển sinh như sau:

1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT. Thí sinh chọn 1 trong 3 hình thức sau:

- a) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT, không tính HK2 của lớp 12.
- b) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT.
- c) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT theo tổ hợp 03 môn.

1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Hoa Sen.

1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả điểm thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2024.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (Đang cập nhật)

S T T	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	40	160	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D07	Toán
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác,	56	224	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
3	ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	19	76	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

S T T	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
4	ĐH	7810201	Quản trị khách sạn	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	26	103	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
5	ĐH	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	25	98	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
6	ĐH	7340404	Quản trị nhân lực	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	16	64	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

S T T	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
7	ĐH	7340115	Marketing	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	37	148	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
8	ĐH	7340301	Kế toán	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	18	72	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
9	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	48	192	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh

S T T	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
10	ĐH	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	10	40	A01	Toán	D01	Toán	D04	Tiếng Trung	D09	Toán
11	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	25	100	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
12	ĐH	7210404	Thiết kế thời trang	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	12	48	A01	Toán	D01	Toán	D09	Toán	D14	Văn

S T T	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
13	ĐH	7210403	Thiết kế đồ họa	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	26	104	A01	Toán	D01	Toán	D09	Toán	D14	Văn
14	ĐH	7340120	Kinh doanh quốc tế	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	33	132	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

S T T	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
15	ĐH	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	24	96	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D07	Toán
16	ĐH	7580108	Thiết kế nội thất	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	17	68	A01	Toán	D01	Toán	D09	Toán	D14	Văn
17	ĐH	7340205	Công nghệ tài chính	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	10	40	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

S T T	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
18	ĐH	7310401	Tâm lý học	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	18	72	A01	Toán	D01	Toán	B08	Toán	D09	Toán
19	ĐH	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	30	123	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
20	ĐH	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	28	112	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

S T T	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
21	ĐH	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	15	60	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
22	ĐH	7340412	Quản trị sự kiện	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	24	96	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
23	ĐH	7210408	Nghệ thuật số	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	11	44	A01	Toán	D01	Toán	D09	Toán	D14	Văn

S T T	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
24	ĐH	7340114	Digital Marketing	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	31	124	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
25	ĐH	7380107	Luật kinh tế	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	16	64	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
26	ĐH	7380101	Luật	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	15	60	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

S T T	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
27	ĐH	7340122	Thương mại điện tử	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	22	88	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
28	ĐH	7480107	Trí tuệ nhân tạo	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	14	56	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D07	Toán
29	ĐH	7310113	Kinh tế thể thao	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	10	40	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

S T T	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
30	ĐH	7320108	Quan hệ công chúng	100; 200; 402; 500.	<ul style="list-style-type: none"> - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác. 	24	96	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

1.5. Ngưỡng đầu vào

Tùy theo từng phương thức tuyển sinh, Trường nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển với ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường và các điều kiện như sau:

1.5.1. Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với kết quả điểm của các thí sinh đã tham dự kỳ thi THPT năm 2024 và các tổ hợp môn thi xét tuyển theo quy định của BGDĐT do Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh phải đạt từ 5.00 điểm trở lên đối với môn Tiếng Anh. Mức điểm tối thiểu nhận hồ sơ xét tuyển của các tổ hợp môn là từ bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định trở lên. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại khoản 1.6 Mục II của Đề án tuyển sinh này.

1.5.2. Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT

a) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT, không tính HK2 của lớp 12.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

$$\text{Điểm ngưỡng đầu vào} = (\text{Điểm TB cả năm lớp 10} + \text{Điểm TB cả năm lớp 11} + \text{Điểm HK 1 lớp 12})/3$$

b) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và cả năm lớp 12 từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

$$\text{Điểm ngưỡng đầu vào} = (\text{Điểm TB cả năm lớp 10} + \text{Điểm TB cả năm lớp 11} + \text{Điểm TB cả năm lớp 12})/3$$

c) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT theo tổ hợp 03 môn.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp đạt từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định: Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 1; Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 2; Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 3. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại khoản 1.6 Mục II của Đề án tuyển sinh này. Công thức tính điểm đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

$$\text{Điểm ngưỡng đầu vào} = (\text{Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 1/3} + \text{Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 2/3} + \text{Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 3/3})/3.$$

1.5.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Hoa Sen

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định của BGDĐT và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của ngành đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5.5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 61 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 600 điểm trở lên;
- Có chứng chỉ hoặc văn bằng quốc tế thuộc lĩnh vực, ngành đăng ký xét tuyển do các đơn vị: Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, ARENA, APTECH cấp;
- Đạt giải khuyến khích trở lên các cuộc thi cấp quốc gia, quốc tế, các cuộc thi năng khiếu thuộc các lĩnh vực, ngành, môn trong tổ hợp xét tuyển;
- Tham gia phỏng vấn cùng Hội đồng ngành do Trường Đại học Hoa Sen tổ chức đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100);
- Có bằng cao đẳng hệ chính quy, nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT;

- Có bằng trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, hệ nghề (hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT) của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

1.5.4. Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024

Thí sinh dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2024 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200) và đạt từ 67 điểm trở lên (thang điểm 150) cho tất cả các ngành.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

- Mã trường: HSU
- Các tổ hợp môn xét tuyển đối với phương thức 1 và phương thức 2:

STT	Ngành bậc đại học	Mã ngành	Tổ hợp môn	
1	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) (D01/D03) Toán, Tiếng Anh, Lịch sử (D09)	
2	Marketing	7340115		
3	Kinh doanh Quốc tế	7340120		
4	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng	7510605		
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201		
6	Quản trị Nhân lực	7340404		
7	Kế toán	7340301		
8	Quan hệ công chúng	7320108		
9	Thương mại điện tử	7340122		
10	Quản trị khách sạn	7810201		
11	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202		
12	Quản trị sự kiện	7340412		
13	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103		
14	Quản trị công nghệ truyền thông	7340410		
15	Truyền thông đa phương tiện	7320104		
16	Digital Marketing	7340114		
17	Kinh tế thể thao	7310113		
18	Luật kinh tế	7380107		
19	Luật	7380101		
20	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp) (D01/D03) Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	
21	Trí tuệ nhân tạo	7480107		
22	Kỹ thuật phần mềm	7480103		
23	Công nghệ tài chính	7340205	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (Tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) (D01/D03) Toán, Tiếng Anh, Lịch sử (D09)	
24	Thiết kế Đồ họa	7210403		
25	Thiết kế Thời trang	7210404		
26	Thiết kế Nội thất	7580108		
27	Nghệ thuật số	7210408		
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) Toán, Tiếng Anh, Lịch sử (D09) Ngữ Văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)

STT	Ngành bậc đại học	Mã ngành	Tổ hợp môn
28	Ngôn ngữ Anh	7220201	Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) Toán, Tiếng Anh, Lịch sử (D09) Ngữ Văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14) Ngữ Văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15) Hệ số 2 môn Tiếng Anh và điểm thi môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải đạt từ 5,00 điểm trở lên.
29	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) Toán, Ngữ Văn, Tiếng Trung (D04) Toán, Tiếng Anh, Lịch sử (D09)
30	Tâm lý học	7310401	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) Toán, Tiếng Anh, Sinh học (D08) Toán, Tiếng Anh, Lịch sử (D09)

➤ Xét điểm trúng tuyển đối với từng phương thức tuyển sinh dành cho các thí sinh đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển: Trường sẽ thực hiện xét tuyển và quyết định điểm trúng tuyển như sau:

1.6.1. Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT

Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định điểm trúng tuyển căn cứ trên tổng điểm của tổ hợp môn xét tuyển (gồm điểm nhân hệ số, nếu có) và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); lấy điểm trúng tuyển từ cao xuống cho từng ngành và điểm không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Trong đó, các môn chính nhân hệ số 2 đối với các tổ hợp có xác định môn chính và quy về thang điểm theo quy định của BGDĐT.

- Trường hợp 2 thí sinh xét tuyển cùng ngành, điểm xét tuyển bằng nhau nằm cuối danh sách. Xét điều kiện phụ là điểm trung bình cộng ba môn trong tổ hợp, không cộng điểm ưu tiên và điểm thi môn trùng trong tổ hợp. Điểm xét của các tổ hợp môn xét tuyển là như nhau;

- Theo Quy chế tuyển sinh đại học, Trường có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp của BGDĐT;

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ của thí sinh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT để tính điểm xét tuyển vào Trường.

1.6.2. Phương thức 2: Xét tuyển trên học bạ THPT

1.6.2.1. Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 3 năm THPT, không tính HK2 của lớp 12

- Điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12 từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành (điểm làm tròn đến một số thập phân). Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định;

- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học.

1.6.2.2. Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 3 năm THPT

- Điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và cả năm lớp 12 từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành (điểm làm tròn đến một số thập phân). Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định;

- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học.

1.6.2.3. Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT theo tổ hợp 3 môn

- Điểm trung bình cộng (03) ba môn trong tổ hợp đạt từ 6.0 điểm trở lên: Điểm trung bình cả năm

lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 1; Điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 2; Điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 3 (điểm làm tròn một số thập phân). Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định;

- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học.

1.6.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng vào Trường

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định của BGDĐT, và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của ngành đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5.5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 61 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 600 điểm trở lên;
- Có chứng chỉ hoặc văn bằng quốc tế thuộc lĩnh vực, ngành đăng ký xét tuyển do các đơn vị: Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, ARENA, APTECH cấp;
- Đạt giải khuyến khích trở lên các cuộc thi cấp quốc gia, quốc tế, các cuộc thi năng khiếu thuộc các lĩnh vực, ngành, môn trong tổ hợp xét tuyển;
- Tham gia phỏng vấn cùng Hội đồng ngành do Trường Đại học Hoa Sen tổ chức đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100);
- Có bằng cao đẳng hệ chính quy, nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT;
- Có bằng trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, hệ nghề (hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT) của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

➤ **Ngành xét tuyển:** Tất cả các ngành bậc đại học.

1.6.4. Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024

- Thí sinh phải dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200) và đạt từ 67 điểm trở lên (thang điểm 150);
- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học. Điểm trúng tuyển gồm điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của BGDĐT nhưng không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định.

Ngoài ra, Trường tuyển thẳng tất cả thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng theo quy định của BGDĐT và của Trường năm 2024. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng theo quy định tuyển thẳng.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển chính thức của từng đợt sẽ thông tin trong thông báo tuyển sinh của Trường. Tùy tình hình tuyển sinh các đợt của Trường, Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định các ngành, chỉ tiêu cho các đợt tiếp theo nếu còn chỉ tiêu. Trường dự kiến các đợt nhận hồ sơ như sau:

Đối với phương thức 1 (theo phương thức xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT):

- Đợt 1: 15/01/2024 đến 31/3/2024;
- Đợt 2: 01/4/2024 đến 15/6/2024;
- Đợt 3: 16/6/2024 đến 20/7/2024;
- Đợt 4: 21/7/2024 đến 31/8/2024;
- Đợt 5: 01/9/2024 đến 30/9/2024.

Và các đợt bổ sung khác do Hội đồng tuyển sinh của Trường quyết định nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024.

Thí sinh xét tuyển sẽ nhận kết quả xét tuyển và làm hồ sơ nhập học vào các đợt theo thông báo/thư báo của Trường.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phương thức 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT theo quy định của BGDDT kèm theo lệ phí đăng ký xét tuyển. Các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh theo dõi thông báo của trường và nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua bưu điện;

- Phương thức 2,3: Thí sinh đăng ký tài khoản, thông tin xét tuyển trực tuyến trên trang điện tử của Trường, thí sinh sẽ nhận được một mã hồ sơ đăng ký xét tuyển. Thí sinh sử dụng mã hồ sơ này để nộp xét hồ sơ xét tuyển (hardcopy) cho Trường qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp để Trường đối chiếu hồ sơ; tổ chức phỏng vấn. Thí sinh đăng nhập vào hệ thống của Trường bằng tài khoản đã đăng ký để theo dõi/cập nhật tình trạng hồ sơ đăng ký xét tuyển;

- Phương thức 4: Thí sinh đăng ký tài khoản, thông tin xét tuyển trực tuyến trên trang điện tử của Trường, thí sinh sẽ nhận được một mã hồ sơ đăng ký xét tuyển. Thí sinh phải dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2024 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200) và sử dụng mã hồ sơ đã đăng ký để nộp xét hồ sơ xét tuyển (hardcopy) cho Trường qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp để Trường đối chiếu hồ sơ.

Các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua bưu điện.

Đối với hồ sơ gửi qua bưu điện, Trường căn cứ thời gian trên dấu bưu điện để xác định tính hợp lệ của hồ sơ cho từng đợt xét tuyển.

Trường hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển và xác nhận nhập học như sau:

a) Đối với đăng ký xét tuyển:

- Trường ra văn bản hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển online, nộp hồ sơ xét tuyển trực tuyến hoặc gửi hồ sơ xét tuyển qua mail. Sau khi hết giãn cách thí sinh bổ sung hồ sơ bản photo công chứng theo quy định;

- Trường hợp thí sinh đã nhận được Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời scan gửi qua mail để xác nhận với Trường đã tốt nghiệp THPT, Trường có căn cứ họp Hội đồng tuyển sinh để quyết định điểm trúng tuyển, lập quyết định trúng tuyển cho thí sinh theo từng đợt xét tuyển.

b) Đối với việc xác nhận nhập học:

- Trường hỗ trợ thí sinh gửi hồ sơ xác nhận nhập học:

+ Đối với thí sinh đã nhận được bản chính kết quả thi tốt nghiệp THPT, Trường hướng dẫn thí sinh nộp bản chính để xác nhận và nhập mã vạch lên hệ thống.

+ Đối với thí sinh chưa nhận được bản chính kết quả thi tốt nghiệp THPT, Trường hướng dẫn thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến vào danh sách của Trường và khi nhận được kết quả thi thì thí sinh thực hiện theo bước trên.

1.7.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Hoa Sen (điền thông tin tại đường dẫn <http://xettuyen.hoasen.edu.vn>, in Phiếu đăng ký và ký tên);

- Bản photo học bạ 3 năm THPT (nếu xét tuyển theo phương thức có sử dụng học bạ);

- Bản photo hồ sơ minh chứng (đối với các phương thức có yêu cầu điều kiện cần đạt);

- Giấy chứng nhận ưu tiên theo quy chế tuyển sinh (nếu có thay đổi chế độ ưu tiên so với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT đối với phương thức 1 hoặc xét tuyển theo phương thức còn lại);

- Bản photo Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời hoặc bằng tốt nghiệp THPT; bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, chứng chỉ quốc tế/văn bằng quốc tế tương ứng với từng điều kiện của phương thức xét tuyển mà thí sinh đăng ký (nếu xét tuyển theo phương thức có sử dụng học bạ THPT, theo yêu cầu của Trường).

1.7.4. Địa điểm nộp hồ sơ

Thí sinh đăng ký hồ sơ xét tuyển cho Trường theo cách thức như sau:

- Đăng ký trực tiếp (liên hệ tư vấn, hỗ trợ, giải đáp thắc mắc liên quan đến việc tổ chức xét tuyển của Trường): Phòng 001 (Sảnh G), Trường Đại học Hoa Sen, số 8 Nguyễn Văn Tráng, Quận 1, TP.HCM. Điện thoại: (028) 7300.7272. Email: xettuyen@hoasen.edu.vn.

- Gửi bưu điện: Thí sinh chuyển phát nhanh qua bưu điện (trên bì thư ghi rõ “Hồ sơ đăng ký xét tuyển đại học”) theo địa chỉ: Phòng Đào tạo đại học, Trường Đại học Hoa Sen, số 8 Nguyễn Văn Tráng, Quận 1, TP.HCM.

1.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy do BGDDT ban hành về ưu tiên đối tượng, khu vực, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng.

1.8.1. Chính sách ưu tiên về đối tượng, ưu tiên khu vực

Chính sách ưu tiên đối tượng, ưu tiên khu vực được quy định trong Quy chế tuyển sinh Đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2024 (sau đây gọi là Quy chế tuyển sinh).

1.8.2. Đối tượng, ngành tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

a) *Thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh sẽ được tuyển thẳng vào Trường, gồm các đối tượng như sau:*

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia tham dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT (THPT) năm 2024 được tuyển thẳng vào ngành bậc đại học phù hợp với môn hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Hội thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và tốt nghiệp THPT năm 2024 được tuyển thẳng vào đại học theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn hoặc nội dung đề tài mà thí sinh đã đoạt giải.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp và tốt nghiệp THPT năm 2024 được tuyển thẳng vào các ngành bậc đại học phù hợp với môn đoạt giải.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi tay nghề khu vực ASEAN hoặc cuộc thi tay nghề quốc tế và tốt nghiệp THPT hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định được tuyển thẳng vào đại học theo đúng ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải.

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong cuộc thi về mỹ thuật được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch công nhận từ năm 2014, tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp tại các trường năng khiếu nghệ thuật được tuyển thẳng vào các ngành thiết kế.

- Các đối tượng thuộc đối tượng ưu tiên được quy định của Quy chế tuyển sinh được tuyển thẳng vào ngành phù hợp với điều kiện, nguyện vọng của thí sinh và yêu cầu của ngành.

b) *Các đối tượng quy định của Quy chế tuyển sinh được xét tuyển thẳng với điều kiện là học sinh giỏi ba năm THPT, có điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 điểm trở lên và phù hợp yêu cầu của ngành học.*

Thí sinh thuộc đối tượng này phải học bổ sung kiến thức 1 năm tại trường dự bị đại học trước khi vào học chính thức tại Trường. Chương trình học dựa trên cơ sở quy định môn học bồi dưỡng kiến thức và đánh giá đối với học sinh hệ dự bị đại học.

Thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Tin học, Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Tiếng Pháp; đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi tay nghề khu vực ASEAN hoặc cuộc thi tay nghề quốc tế, tốt nghiệp THPT và không sử dụng quyền tuyển thẳng, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia, có kết quả thi của tổ hợp môn đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định; hoặc có điểm trung bình cộng các môn cả năm lớp 10, 11 và HK1 lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên; hoặc có

điểm trung bình cộng các môn cả năm lớp 10, 11, 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên; hoặc điểm tổ hợp môn theo yêu cầu của ngành cả năm lớp 10, 11 và HK1 lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên; hoặc có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM và ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2023 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200) nếu xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường. Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ xem xét và quyết định cho vào học với ngành phù hợp.

1.8.3. Chỉ tiêu tuyển thẳng

Trường Đại học Hoa Sen tuyển thẳng tất cả các thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng đăng ký vào Trường. Chỉ tiêu xét tuyển trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường và theo quy định của BGDĐT.

Thí sinh được tuyển thẳng vào Trường phải đóng học phí theo quy định mức học phí cho từng ngành học của Trường. Trường hợp thí sinh có hồ sơ đăng ký học bổng và được Trường xét cấp học bổng, thí sinh sẽ hưởng mức học bổng theo quyết định cấp học bổng.

1.8.4. Thời gian và hồ sơ đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đăng ký tuyển thẳng nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển tại Sở Giáo dục và Đào tạo theo mốc thời gian quy định của BGDĐT.

Trường Đại học Hoa Sen chịu trách nhiệm phối hợp với các Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị chức năng trong Trường để thực hiện quy trình tuyển thẳng và báo cáo kết quả tuyển thẳng về BGDĐT theo quy định.

1.9. Lệ phí xét tuyển

Thực hiện theo quy định của liên Bộ Tài chính - BGDĐT hiện hành.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

1.10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

- Học phí được quy định cho toàn bộ khóa học vào đầu mỗi khóa học. Học phí một năm học được tính theo biên độ 12 tháng. Học phí từng học kỳ sẽ không giống nhau, phụ thuộc vào việc lựa chọn đăng ký môn học và lộ trình học của sinh viên.
- Học phí trung bình năm từ 77 triệu đến 91 triệu tùy theo từng ngành/ sinh viên.
- Học phí dự kiến không bao gồm học phí các cấp độ Anh văn dự bị, Tin học dự bị khi sinh viên không đạt chuẩn đầu vào hoặc học lại, học cải thiện.

1.10.2. Lộ trình tăng học phí

Học phí đối với sinh viên chính quy được cố định trong suốt khoá học chính (theo lộ trình mẫu).

1.11. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.11.1. Tên Doanh nghiệp và các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

- a) Nhóm ngành đào tạo trong lĩnh vực Công nghệ thông tin được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học gồm: Công nghệ thông tin (mã ngành 7480201); Kỹ thuật phần mềm (mã ngành 7480103).

Khoa đã tổ chức hợp tác với các doanh nghiệp:

- Amazon Web Services: hỗ trợ các chương trình đào tạo liên quan đến Cloud Computing;
- Công ty TNHH Samsung: phối hợp phát triển giáo dục cộng đồng về AI, IoT, Robotics và Big Data;
- Công ty cổ phần VNG: tổ chức company tour, thực tập nhận thức, thực tập tốt nghiệp, tuyển dụng;
- Công ty TNHH DXC Technology Service Việt Nam: tổ chức company tour, thực tập nhận thức, thực tập tốt nghiệp, tuyển dụng;
- Công ty TNHH KMS Technology Việt Nam: tổ chức company tour, thực tập nhận thức, thực tập

tốt nghiệp, tuyển dụng;

- Công ty TNHH giải pháp phần mềm Tường minh (TMA): tổ chức company tour, thực tập nhận thức, thực tập tốt nghiệp, tuyển dụng;

- Tập đoàn NVIDIA: phối hợp các công ty điện tử liên quan đến AI và hệ thống nhúng.

b) Nhóm ngành đào tạo trong lĩnh vực Du lịch được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học gồm: Du lịch (mã ngành 7810101); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã ngành 7810103); Quản trị khách sạn (mã ngành 7810201); Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (mã ngành 7810202).

Khoa tổ chức hợp tác với nhiều đối tác trong lĩnh vực Du lịch nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, giải quyết việc làm cho sinh viên ra trường mang lại hiệu quả cao đáp ứng nhu cầu xã hội:

Thời gian	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Lĩnh vực hợp tác					SV Thực tập tại DN	SV được DN tuyển dụng
			Tiếp nhận sinh viên thực tập	Hợp tác chương trình Hoa Sen Elite	Tham quan/ Kiến tập	Tuyển dụng	Tài trợ đề án sinh viên		
Từ năm 2017 - nay	Công ty CP Tập đoàn Hương Sen	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x		804	402
	Khách sạn New World Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	537	143
	Khách sạn Caravelle Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	576	249
	Khách sạn Sheraton Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	423	234
	Khách sạn Sofitel Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	256	237
	Khách sạn HÔTEL des Arts	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x		x	x	x	103	83
	Khách sạn Equatorial HCMC	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	183	9
	Khách sạn Novotel Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x		x	x		160	10

Thời gian	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Lĩnh vực hợp tác					SV Thực tập tại DN	SV được DN tuyển dụng
			Tiếp nhận sinh viên thực tập	Hợp tác chương trình Hoa Sen Elite	Tham quan/ Kiến tập	Tuyển dụng	Tài trợ đề án sinh viên		
	Khách sạn Pullman Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x		91	10
	Khách sạn Lotte Legend Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x		87	9
	Khách sạn Mai House Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	94	10
	Công ty Saigontourist	Công ty Du lịch	x			x	x	487	147
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dịch vụ Quốc tế Hoàng Gia	Công ty Du lịch	x		x			253	46
	Công ty CP Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	Công ty Du lịch	x		x			148	19
	Công ty CP DL TM Nông Nghiệp Việt Nam (AGRITOUR)	Công ty Du lịch	x		x			183	7
	Công ty TNHH Vietnam Travel Group	Công ty Du lịch	x		x	x	x	237	44
	Công ty Du lịch Cát Vàng	Công ty Du lịch	x		x			267	19
	Công ty TNHH TM DV Du lịch 3S	Công ty Du lịch	x		x			145	13
	Công ty TNHH Du lịch Vietsun Travel	Công ty Du lịch	x		x			127	9
	Công ty TNHH Lửa Việt	Công ty Du lịch	x		x			326	47

Thời gian	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Lĩnh vực hợp tác					SV Thực tập tại DN	SV được DN tuyển dụng
			Tiếp nhận sinh viên thực tập	Hợp tác chương trình Hoa Sen Elite	Tham quan/ Kiến tập	Tuyển dụng	Tài trợ đề án sinh viên		
	Công ty TNHH Sự kiện truyền thông TST	Công ty Du lịch	x		x			207	41
	Khách sạn InterContinental Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	248	37
	Khách sạn Sol by Melia Phú Quốc	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x		x			70	-
	Khách sạn Mía Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x			50	-
	Công ty Pulse Active	Công ty Sự kiện	x				x	50	-
	Công ty CP Truyền thông - Đầu tư Nam Hương	Công ty Sự kiện	x				x	70	-
	Khách sạn Renaissance Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x		
	Khách sạn Fusion Original Saigon Center	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x		
	Khách sạn Vinpearl Landmark 81 - Autograph Collection	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x		
	Công ty CP In Holdings	Công ty Truyền thông - Sự kiện	x	x	x	x	x		
	Công ty TNHH MTV Ngôi sao Cineplex BHD Vietnam	Công ty Truyền thông - Sự kiện	x		x	x	x	50	-

1.11.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.11.2.1. Kế hoạch đã triển khai

Phối hợp với Sở Du lịch TPHCM tổ chức Diễn đàn Nguồn nhân lực du lịch Việt Nam tại Dinh Thống Nhất (tháng 4/2019).

a) Hoạt động nâng cao chất lượng đầu ra

- Sinh hoạt chuyên môn là kênh để giảng viên thảo luận về việc đảm bảo chất lượng;
- Đưa ra các chỉ số đảm bảo chất lượng và đồng ý thông qua các chỉ số sau:
 - + Tỷ lệ sinh viên hài lòng với việc dạy và học;
 - + Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với sản phẩm đầu ra;
 - + Tỷ lệ sinh viên hao hụt;
 - + Tỷ lệ sinh viên có việc làm;
 - + Tỷ lệ sinh viên làm đúng ngành;
 - + Mức độ ứng dụng kiến thức vào công việc;
 - + Tỷ lệ giảng viên hài lòng với việc dạy và học;
 - + Môi trường chuyên môn hấp dẫn;
 - + Hoạt động áp dụng công nghệ vào giảng dạy (đề nghị tách ra);
 - + Tỷ lệ sinh viên ra trường đúng hạn (đã có dữ liệu).
- Dự giờ giảng viên, tăng trải nghiệm học tập cho sinh viên thông qua các hoạt động thực địa, tham quan các doanh nghiệp trong khách sạn, nhà hàng, lữ hành và công ty tổ chức sự kiện.
- Đảm bảo tiêu chí tuyển giảng viên (giảng viên tốt nghiệp nước ngoài, có kinh nghiệm 5 năm từ các doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài...)

b) Hoạt động nâng cao chuyên môn

- Tổ chức workshop về giảng dạy, tập huấn phương pháp đánh giá, ra đề thi và thiết kế bài thi;

c) Hoạt động cải tiến Chương trình đào tạo, đa dạng hóa ngành nghề

- Kết hợp với Sở du lịch và các trường đại học đồng tổ chức cuộc thi Buồng phòng mở rộng tháng 09/2023.

- Mở chuyên ngành Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống Elite.

d) Hoạt động tăng tỷ lệ việc làm

- Chất lượng đào tạo, kỹ năng mềm: kỹ năng viết CV, kỹ năng phỏng vấn xin việc, tinh thần thái độ của sinh viên;
- Tăng cường ký MOU với các doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn khách sạn 5 sao quốc tế để gia tăng trải nghiệm quốc tế cho sinh viên;
- Ngày hội Doanh nghiệp dành cho sinh viên và cựu sinh viên;
- Kênh tuyển dụng dành riêng cho sinh viên Khoa Du lịch (Website khoa, fanpage, ...).

e) Hoạt động truyền thông, tuyển sinh trực tuyến:

- Website, Fanpage Khoa, truyền thông qua email, phát triển các kênh Tiktok, tăng cường tuyển bài truyền thông theo series trên fanpage;
- Tư vấn tuyển sinh cho các học sinh đã nộp hồ sơ vào Trường;
- Tư vấn Tuyển sinh thông qua các buổi Livestreams, các group tuyển sinh dành cho các bạn THPT;
- Chăm sóc các group Zalo tuyển sinh để kịp thời tư vấn và giải đáp cho sinh viên về các thắc mắc liên quan đến ngành học, phương thức xét tuyển;
- Sản xuất các video truyền thông giới thiệu các hoạt động của Khoa và những điểm nổi bật của Khoa.

f) Hoạt động truyền thông, tuyển sinh trực tiếp:

- Tư vấn tuyển sinh tại lớp học, tư vấn tuyển sinh tại các sự kiện hướng nghiệp tại các trường THPT, tư vấn tuyển sinh theo Báo;
- Tham gia tổ chức trại xuân tại các trường THPT có tỷ lệ đăng ký vào Khoa nhiều nhất;
- Quay phim về các ngành học hoặc hoạt động thực tế;
- Tổ chức các sự kiện môn học (Đề án 2, MICE, Catering event, Tổng quan Du lịch Khách sạn Nhà hàng)
- Thành lập các câu lạc bộ Khoa Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn để quản lý các hoạt động đề án và tạo sân chơi cho các bạn sinh viên Khoa Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn;
- Duy trì hoạt động chuỗi trải nghiệm các ngành của Khoa cho các bạn học sinh THPT;
- Tổ chức Career Fair 02 lần/ năm cho sinh viên Khoa Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn.

1.11.2.2. Kế hoạch tương lai

Tiếp tục tăng cường đẩy mạnh các mối quan hệ hợp tác với doanh nghiệp, mời doanh nghiệp tham gia hoạt động tuyển sinh, đào tạo nội bộ, tư vấn tuyển dụng, workshop đào tạo kỹ năng làm việc; Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế với các trường khu vực châu Á, liên kết đào tạo quốc tế với các trường Đại học tại Úc, Mỹ, Anh, New Zealand, Pháp và Thụy Sĩ; Tiếp tục các hoạt động trải nghiệm và thực tập của sinh viên tại các tập đoàn Khách sạn 5 sao quốc tế ở Mỹ, Úc, Thụy Sĩ, và Singapore.

1.12. Tài chính

1.12.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường;

Tổng học phí đã thu trong năm 2023: 749,072,905,698 đồng.

1.12.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm khoảng 25,501,307 đồng.

TP Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024



PGS.TS Võ Thị Ngọc Thúy